

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 51 /2021/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 22 tháng 08 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực  
tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của các cơ quan hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ báo cáo định kỳ hàng năm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 687/TTr-STNMT ngày 12 tháng 8 năm 2021 và của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 146/BC-STP ngày 14 tháng 6 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2021.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm TH-CB;
- Lưu: VT, KSTT, K4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực  
tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND  
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

### **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định.
2. Quy định này không điều chỉnh: chế độ báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật và chế độ báo cáo mật theo quy định của pháp luật về bí mật nhà nước.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này được áp dụng đối với các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định.

#### **Điều 3. Nguyên tắc thực hiện báo cáo định kỳ**

1. Việc báo cáo phải đầy đủ, chính xác, khách quan, kịp thời, đúng hình thức, nội dung yêu cầu của từng loại báo cáo; đúng quy định của pháp luật về tài nguyên và môi trường và hướng dẫn tại Quy định này. Người ký báo cáo phải đảm bảo theo đúng thẩm quyền, phù hợp với từng loại báo cáo và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan báo cáo.
2. Bảo đảm tính rõ ràng, công khai, cung cấp và chia sẻ thông tin, dữ liệu báo cáo, tính an toàn, an ninh thông tin và tính bảo mật theo quy định của pháp luật; bảo đảm khả năng ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu của Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.

### **Chương II CHẾ ĐỘ BÁO CÁO**

#### **Mục 1 YÊU CẦU CHUNG**

#### **Điều 4. Yêu cầu báo cáo**

1. Báo cáo phải bảo đảm sự cần thiết nhằm phục vụ mục tiêu quản lý, chỉ đạo điều hành của cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền.

2. Báo cáo nêu rõ những vấn đề cần tập trung báo cáo, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và đề xuất, kiến nghị (nếu có).

3. Tùy từng trường hợp cụ thể, báo cáo có thể chỉ có phần lời văn hoặc bao gồm cả phần lời văn và phần số liệu.

#### **Điều 5. Thời gian chốt số liệu báo cáo**

1. Báo cáo định kỳ hàng tháng: tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

2. Báo cáo định kỳ hàng quý: tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

3. Báo cáo định kỳ 6 tháng: thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo. Thời gian chốt số liệu 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

4. Báo cáo định kỳ 9 tháng: tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 9 của kỳ báo cáo.

5. Báo cáo định kỳ hàng năm: tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

#### **Điều 6. Hình thức báo cáo, phương thức gửi báo cáo**

1. Báo cáo được thực hiện bằng một trong hai hình thức sau đây:

a) Báo cáo bằng văn bản điện tử, có sử dụng chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định.

b) Báo cáo bằng văn bản giấy, có chữ ký của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, đóng dấu theo quy định.

2. Báo cáo được gửi đến nơi nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau đây:

a) Trực tiếp;

b) Qua dịch vụ bưu chính;

c) Qua hệ thống Văn phòng điện tử liên thông của tỉnh;

d) Qua fax;

đ) Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Tất cả báo cáo và biểu mẫu được gửi theo phương thức tại khoản 2 Điều này phải đính kèm tệp tin (file word hoặc excel).

#### **Điều 7. Công bố danh mục báo cáo định kỳ**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, lập danh mục báo cáo định kỳ quy định tại văn bản quy phạm pháp luật do đơn vị chủ trì soạn thảo (gồm các

nội dung sau đây: Tên báo cáo, đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, thời hạn gửi báo cáo, kỳ báo cáo/tần suất thực hiện báo cáo, mẫu đề cương báo cáo và văn bản quy định chế độ báo cáo), trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố chậm nhất sau 02 ngày làm việc kể từ ngày văn bản quy phạm pháp luật có quy định về chế độ báo cáo định kỳ có hiệu lực thi hành.

Hồ sơ trình được gửi đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm có: Tờ trình, dự thảo Quyết định công bố danh mục báo cáo định kỳ.

2. Sau khi nhận được hồ sơ trình công bố, căn cứ quy định pháp luật hiện hành, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra về nội dung và hình thức dự thảo Quyết định công bố. Trường hợp dự thảo Quyết định công bố đáp ứng đủ điều kiện về nội dung và hình thức, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký ban hành theo quy định.

3. Trường hợp hồ sơ trình công bố chưa đáp ứng đủ điều kiện về nội dung và hình thức, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến góp ý bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để chỉnh lý, hoàn thiện chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình ban hành Quyết định công bố.

Sở Tài nguyên và Môi trường chỉnh lý, hoàn thiện và trình lại dự thảo quyết định công bố chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản góp ý của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh. Hồ sơ trình công bố phải có thêm văn bản giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý.

4. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm đăng tải và duy trì danh mục báo cáo định kỳ trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo thời gian đăng tải chậm nhất sau 15 ngày làm việc kể từ ngày văn bản quy định chế độ báo cáo có hiệu lực thi hành.

### **Điều 8. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo**

Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện chế độ báo cáo; xây dựng hệ thống thông tin báo cáo để thực hiện báo cáo điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ thông tin báo cáo và tiết kiệm về thời gian, chi phí cho các đối tượng thực hiện báo cáo.

## **Mục 2 QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 9. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý tài nguyên và môi trường hàng năm của cấp huyện**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

a) Phòng Tài nguyên và Môi trường;



- b) Ủy ban nhân dân cấp huyện.
  - 2. Cơ quan nhận báo cáo:
    - a) Ủy ban nhân dân cấp huyện;
    - b) Sở Tài nguyên và Môi trường.
  - 3. Quy trình thực hiện:
    - a) Phòng Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện;
    - b) Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.
  - 4. Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.
  - 5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.
  - 6. Thời hạn gửi báo cáo:
    - a) Đối với gửi lần thứ nhất:
      - Phòng Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 16 tháng 12 năm báo cáo.
      - Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 17 tháng 12 năm báo cáo;
    - b) Đối với gửi lần thứ hai (báo cáo cập nhật):
      - Phòng Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 10 tháng 01 năm sau năm báo cáo.
      - Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 01 năm sau năm báo cáo.
- Điều 10. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công tác quản lý tài nguyên và môi trường hàng năm của các sở, ban, ngành thuộc tỉnh**
- 1. Đối tượng thực hiện báo cáo: các sở, ban, ngành thuộc tỉnh theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.
  - 2. Cơ quan nhận báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường.
  - 3. Quy trình thực hiện: Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh gửi báo cáo cho Sở Tài nguyên và Môi trường.
  - 4. Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.
  - 5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.
  - 6. Thời hạn gửi báo cáo:
    - a) Đối với gửi lần thứ nhất: trước ngày 17 tháng 12 năm báo cáo;

b) Đối với gửi lần thứ hai (báo cáo cập nhật): trước ngày 15 tháng 01 năm sau năm báo cáo.

**Điều 11. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường hàng tháng, Quý I, 6 tháng, 9 tháng, hàng năm của Sở Tài nguyên và Môi trường**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường.
2. Cơ quan nhận báo cáo: Sở Kế hoạch và Đầu tư
3. Quy trình thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường gửi báo cáo đến Sở Kế hoạch và Đầu tư; đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, chỉ đạo.
4. Tần suất thực hiện báo cáo: hàng tháng (Tháng 1, 2, 4, 5, 7, 8, 10, 11), Quý I, 6 tháng đầu năm, 9 tháng và báo cáo năm.
5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Thực hiện theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.
6. Thời hạn gửi báo cáo:
  - a) Báo cáo Tháng, Quý I, 6 tháng đầu năm, 9 tháng: gửi trước ngày 15 các tháng 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 hàng năm của kỳ báo cáo;
  - b) Báo cáo năm gửi trước ngày 15 tháng 12 năm báo cáo.

**Điều 12. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường hàng năm của ngành tài nguyên và môi trường**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường.
2. Cơ quan nhận báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh.
3. Quy trình thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh.
4. Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.
5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 29/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ báo cáo định kỳ hàng năm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
6. Thời hạn gửi báo cáo:
  - a) Đối với gửi lần thứ nhất:  
Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 19 tháng 12 năm báo cáo.
  - b) Đối với gửi lần thứ hai (báo cáo cập nhật):  
Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 25 tháng 01 năm sau năm báo cáo.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 13. Trách nhiệm thi hành**

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm tổ chức quán triệt, thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo quy định này. Đối với các báo cáo định kỳ lĩnh vực tài nguyên và môi trường chưa được quy định tại Quy định này nhưng đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan có thẩm quyền thì vẫn thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đó.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Triển khai, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

b) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục báo cáo định kỳ về lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

c) Thường xuyên tổ chức rà soát chế độ báo cáo để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với mục tiêu quản lý, đáp ứng các nguyên tắc và yêu cầu của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ và Quy định này.

#### **Điều 14. Điều khoản thi hành**

1. Văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực tài nguyên và môi trường do các cơ quan soạn thảo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành có nội dung quy định báo cáo định kỳ thì phải thực hiện đúng các nguyên tắc, yêu cầu của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ và của Quy định này.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế hoặc bãi bỏ đó.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**Phụ lục I****MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG, UBND CẤP HUYỆN***(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)***ỦY BAN NHÂN DÂN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../BC-UBND

... .., ngày ... tháng ... năm ...

**BÁO CÁO****Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý tài nguyên và môi trường năm (năm đang thực hiện) và phương hướng nhiệm vụ công tác năm (năm liền kề)****Phần thứ nhất****ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM ...****I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHUNG****1. Xây dựng và phổ biến chính sách, pháp luật**

- Theo dõi, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật

(Kèm theo biểu số 02)

**2. Công tác tổ chức cán bộ**

Thực trạng tổ chức bộ máy, biên chế và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức ngành tài nguyên và môi trường cấp huyện, cấp xã; công tác đào tạo, bồi dưỡng.

**3. Công tác giải quyết thủ tục hành chính**

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính

**4. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực**

- Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực.

- Kết quả công tác tiếp nhận, xử lý giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân, phòng, chống tham nhũng

(Kèm theo biểu số 3)

**5. Mối quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực để huy động nguồn lực, kinh nghiệm của quốc tế, của các huyện, thị xã, thành phố cho công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu****II. CÁC LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH**



## **1. Công tác quản lý và sử dụng tài nguyên**

### **1.1. Lĩnh vực quản lý đất đai**

- Hiện trạng sử dụng các loại đất.
- Công tác lập phương án sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn.
- Kết quả lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cụ thể.
- Công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.
- Công tác đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.
- Xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu đất đai.
- Công tác định giá đất, đấu giá quyền sử dụng đất, kết quả thu tài chính từ đất đai.
- Kết quả thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- Kết quả thực hiện quyền của người sử dụng đất.
- Kết quả khảo sát, lập bản đồ địa chính, đánh giá tiềm năng đất đai.
- Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật lĩnh vực đất đai.

(Kèm theo từ biểu số 05 đến biểu số 15)

### **1.2. Lĩnh vực quản lý tài nguyên nước**

- Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước.
- Tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.

(Kèm theo từ biểu số 19 và biểu số 20)

### **1.3. Lĩnh vực địa chất và khoáng sản**

- Công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.
- Tình hình thực hiện trách nhiệm xã hội đối với cộng đồng nơi khai thác khoáng sản.

(Kèm theo biểu số 16 đến biểu số 18)

### **1.4. Lĩnh vực biển và hải đảo (đối với các huyện, thị xã, thành phố ven biển, ven đầm)**

- Kết quả thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, vùng bờ.
- Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển.
- Công tác quản lý hành lang bảo vệ bờ biển.

- Công tác quản lý hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo theo phân cấp.

- Công tác thống kê tài nguyên biển và hải đảo.

- Công tác giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Thủy sản.

- Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi các văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực tài nguyên, môi trường biển, hải đảo qua thực tiễn quản lý.

(Kèm theo biểu số 16 đến biểu số 28)

## **2. Lĩnh vực bảo vệ môi trường**

- Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường.

- Các nguồn gây ô nhiễm môi trường (thực trạng và kết quả xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; Khu công nghiệp, khu chế xuất, Cụm công nghiệp, làng nghề; khu đô thị, khu dân cư tập trung; khai thác các nguồn thải lớn; các nguồn thải chứa nhiều yếu tố độc hại; dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện; các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường khác).

- Tình hình phát sinh và xử lý chất thải (quy mô, tính chất của chất thải): chất thải nguy hại; chất thải rắn sinh hoạt thông thường; chất thải rắn công nghiệp thông thường; sản phẩm thải lỏng; nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư tập trung; phụ phẩm nông nghiệp; phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; sản phẩm thải bỏ sau sử dụng...

- Công tác cấp phép hoạt động bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường.

- Công tác phòng ngừa, khắc phục sự cố môi trường.

(Kèm theo từ biểu số 21 và biểu số 24)

## **3. Lĩnh vực khí tượng, thủy văn**

Công tác phối hợp, tiếp nhận thông tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trên địa bàn.

## **4. Lĩnh vực biến đổi khí hậu**

- Các tác động của biến đổi khí hậu đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (các điều kiện thời tiết, khí hậu và thiên tai cực đoan).

- Công tác xây dựng kế hoạch, việc lồng ghép các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trong các chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Các mô hình ứng phó với biến đổi khí hậu tại địa phương (nếu có).

## **5. Lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin**

Công tác ứng dụng công nghệ thông tin tại địa phương (cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin; tổ chức bộ máy, nhân lực; an toàn thông tin; cơ chế, chính sách hỗ trợ hoạt động...)

### **III. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO BỞI ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Kết quả thực hiện các đề án, dự án liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

#### **ĐÁNH GIÁ CHUNG**

- Kết quả đạt được
- Hạn chế.
- Nguyên nhân

#### **Phần II**

### **PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC NĂM .... (NĂM LIỀN KẾ)**

#### **I. NHIỆM VỤ CHUNG**

#### **II. CÁC NHIỆM VỤ THEO LĨNH VỰC CỤ THỂ**

#### **III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

*Nơi nhận:*

- Sở TN&MT;
- ....;
- Lưu:...

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**PHỤ LỤC II**  
**MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**  
**NHIỆM VỤ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM**  
**ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH THUỘC TỈNH**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

<b>TÊN ĐƠN VỊ</b>	<b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b>
.....	<b><u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></b>
Số: ...../BC-.....	... .., ngày ... tháng ... năm ...

### BÁO CÁO

**Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý tài nguyên và môi trường**  
**năm (năm đang thực hiện) và phương hướng nhiệm vụ công tác năm (năm**  
**liên kế)**

Căn cứ trách nhiệm báo cáo được quy trình tại các văn bản quy phạm pháp luật và chứng năng, nhiệm vụ và ngành, lĩnh vực được giao quản lý, các các sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh báo cáo các nội dung có liên quan đến các lĩnh vực thuộc ngành tài nguyên và môi trường, cụ thể

#### Phần thứ nhất

### ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM ...

#### I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHUNG

##### 1. Xây dựng và phổ biến chính sách, pháp luật (Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo)

- Theo dõi, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật  
 (Kèm theo biểu số 02)

##### 2. Công tác tổ chức cán bộ (Sở Nội vụ phối hợp báo cáo)

Thực trạng tổ chức bộ máy, biên chế và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức ngành tài nguyên và môi trường cấp huyện, cấp xã; công tác đào tạo, bồi dưỡng.

##### 3. Công tác cải cách thủ tục hành chính (Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ phối hợp báo cáo)

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính

##### 4. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực (Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh phối hợp báo cáo)

- Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực.

- Kết quả công tác tiếp nhận, xử lý giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân, phòng, chống tham nhũng

(Kèm theo biểu số 3)

## **5. Công tác kế hoạch - tài chính, đầu tư phát triển, khoa học và công nghệ**

- Về giao ngân sách nhà nước (**Sở Tài chính báo cáo**).
- Về thu chi ngân sách (**Sở Tài chính báo cáo**).
- Về việc giải ngân vốn ODA (**Sở Tài chính báo cáo**).
- Đã triển khai bao nhiêu đề tài khoa học cấp tỉnh (**Sở Khoa học và Công nghệ báo cáo**).

**6. Mối quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực để huy động nguồn lực, kinh nghiệm của quốc tế, của các sở, ban, ngành, tổ chức cho công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu**

## **II. CÁC LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH**

**1. Công tác quản lý và sử dụng tài nguyên (Ban Quản lý khu kinh tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Công Thương; Sở Xây dựng; Sở Du lịch; Sở Giao thông vận tải; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Ngoại vụ; Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Y tế; Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; Công an tỉnh báo cáo)**

Tình hình hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

- Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước.
- Tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.
- Kết quả thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, vùng bờ.
- Công tác điều tra cơ bản, thống kê tài nguyên biển và hải đảo.
- Công tác giao khu vực biển cho các tổ chức, cá nhân; cấp phép nhận chìm ở biển theo thẩm quyền (**Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo**).
- Công tác quản lý hành lang bảo vệ bờ biển; quản lý tài nguyên biển, hải đảo theo chức năng quản lý.
- Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển.

(Kèm theo biểu số 19 và biểu số 20)

**2. Lĩnh vực bảo vệ môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh báo cáo)**

- Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường.



- Các nguồn gây ô nhiễm môi trường (thực trạng và kết quả xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; Khu công nghiệp, khu chế xuất, Cụm công nghiệp, làng nghề; khu đô thị, khu dân cư tập trung; khai thác các nguồn thải lớn; các nguồn thải chứa nhiều yếu tố độc hại; dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện; các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường khác).

- Tình hình phát sinh và xử lý chất thải (quy mô, tính chất của chất thải): chất thải nguy hại; chất thải rắn sinh hoạt thông thường; chất thải rắn công nghiệp thông thường; sản phẩm thải lỏng; nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư tập trung; phụ phẩm nông nghiệp; phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; sản phẩm thải bỏ sau sử dụng...

- Công tác cấp phép hoạt động bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường.

- Công tác phòng ngừa, khắc phục sự cố môi trường.

(Kèm theo từ biểu số 21 và biểu số 24)

### **3. Lĩnh vực khí tượng, thủy văn (Đài Khí tượng thủy văn tỉnh và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo)**

Công tác quản lý các hoạt động quan trắc, dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai trên địa bàn.

Công tác phối hợp, tiếp nhận thông tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trên địa bàn.

### **4. Lĩnh vực biến đổi khí hậu (Sở Y tế, Sở Giao thông vận tải, Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Sở Tài chính; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Công Thương; Sở Xây dựng; Đài Khí tượng thủy văn tỉnh; Văn phòng Điều phối về biến đổi khí hậu tỉnh báo cáo)**

- Các tác động của biến đổi khí hậu đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (các điều kiện thời tiết, khí hậu và thiên tai cực đoan).

- Công tác xây dựng kế hoạch, việc lồng ghép các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trong các chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Các mô hình ứng phó với biến đổi khí hậu tại địa phương (nếu có).

### **5. Lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin (Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo)**

Công tác ứng dụng công nghệ thông tin tại địa phương (cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin; tổ chức bộ máy, nhân lực; an toàn thông tin; cơ chế, chính sách hỗ trợ hoạt động...)

## **III. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO BỞI ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Kết quả thực hiện các đề án, dự án liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

#### **ĐÁNH GIÁ CHUNG**

- Kết quả đạt được
- Hạn chế.
- Nguyên nhân

### **Phần II**

#### **PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC NĂM .... (NĂM LIỀN KÈ)**

##### **I. NHIỆM VỤ CHUNG**

##### **II. CÁC NHIỆM VỤ THEO LĨNH VỰC CỤ THỂ**

##### **III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

#### ***Nơi nhận:***

- Sở TN&MT;
- ....;
- Lưu:...

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**PHỤ LỤC III****MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN  
NHIỆM VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
THÁNG 1, 2, 4, 5, 7, 8, 10, 11, QUÝ 1, 6 THÁNG ĐẦU NĂM, 9 THÁNG ĐẦU  
NĂM, NĂM ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm  
2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../BC-STNMT

Bình Định, ngày ...tháng ... năm ....

**BÁO CÁO**

**Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên và  
môi trường tháng.../quý 1/6 tháng đầu năm/9 tháng đầu năm/năm....(năm  
đang thực hiện)**

**I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THÁNG .../QUÝ 1/ 6  
THÁNG ĐẦU NĂM.../ 9 THÁNG ĐẦU NĂM.../ NĂM ..... (NĂM  
ĐANG THỰC HIỆN)**

1. Công tác quản lý đất đai; đo đạc và bản đồ
2. Quản lý tài nguyên khoáng sản
3. Quản lý biển, hải đảo
4. Quản lý tài nguyên nước, khí tượng thủy văn và ứng phó với biến đổi khí hậu
5. Công tác bảo vệ môi trường
6. Thanh tra, kiểm tra, tham mưu giải quyết khiếu nại, tố cáo
7. Công tác tổ chức, cải cách hành chính
8. Công tác ứng dụng công nghệ thông tin

**II. HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN**

1. Hạn chế
2. Nguyên nhân (chủ quan, khách quan):

**Đánh giá chung** (Ưu, khuyết điểm):

.....

**III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG .../QUÝ 2/ 6 THÁNG CUỐI  
NĂM...(NĂM ĐANG THỰC HIỆN)/ QUÝ IV NĂM... (NĂM ĐANG  
THỰC HIỆN)/ NĂM ..... (NĂM LIỀN KẾ)**

1. Quản lý đất đai; đo đạc và bản đồ

- 2. Quản lý tài nguyên khoáng sản**
- 3. Quản lý biển, hải đảo**
- 4. Quản lý tài nguyên nước, khí tượng thủy văn và ứng phó với biến đổi khí hậu**
- 5. Công tác bảo vệ môi trường**
- 6. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo**
- 7. Công tác tổ chức, cải cách hành chính**
- 8. Công tác ứng dụng công nghệ thông tin**
- IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT:** (với Bộ TN&MT; với UBND tỉnh)

*Nơi nhận:*

- UBND tỉnh;
- Sở KH&ĐT;
- ...;
- Lưu: VT.VP...

**GIÁM ĐỐC**

Đơn vị tổng hợp: Sở Tài nguyên và Môi trường

**Biểu số 01: Tổng hợp các văn bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo phân cấp**

(Kèm theo Báo cáo số ...../..... ngày..... tháng.....năm..... của .....)

STT	Các nội dung được phân cấp	Văn bản, điều khoản đã phân cấp	Điều, khoản, số văn bản của Tỉnh đã ban hành	Ngày, tháng, năm ban hành
I. Lĩnh vực.....				
1				
2				
II. Lĩnh vực.....				
3				
...				



Đơn vị báo cáo: UBND cấp huyện

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

**Biểu số 02: Tổng hợp kết quả tập huấn pháp luật về tài nguyên và môi trường***(Kèm theo Báo cáo số .../... ngày.....tháng.....năm..... của .....)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng toàn tỉnh	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực đất đai</b>						
1	Số cuộc tập huấn	Cuộc					
2	Số người tham gia	Người					
3	Các văn bản đã được tập huấn						
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực....</b>						

*Ghi chú: Điểm 3 được thực hiện ở cấp nào thì đánh dấu (+) vào cột của cấp đó*

(Kèm theo Báo cáo số .../... ngày...tháng...năm... của ...)

[illegible]

Đơn vị tổng hợp: Sở Tài nguyên và Môi trường

**Biểu số 04: Tiến độ lập, điều chỉnh phương án quy hoạch/quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp**

STT	Tên đơn vị hành chính lập QH - KH	Phương án sử dụng đất/Quy hoạch sử dụng đất		KHSDD cấp tỉnh (20... -20...)	KHSDD hàng năm cấp huyện	Ghi chú
		Phương án sử dụng đất cấp tỉnh	Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện			
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>					
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>					
1	Số huyện đã hoàn thành					
2	Số huyện đang triển khai					
3	Số huyện chưa triển khai					

Ghi chú:

- Nội dung ghi tiến độ “bước công việc” đang thực hiện:

Đang lập dự án (nhiệm vụ) ghi: “Chuẩn bị”

Đang điều tra khảo sát, xây dựng phương án quy hoạch, kế hoạch thì ghi: “Xây dựng PA”

Đang trong quá trình thẩm định phê duyệt thì ghi “Trình duyệt”

Đã được phê duyệt thì ghi “Đã duyệt”

Đơn vị báo cáo: UBND cấp huyện

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

**Biểu số 05: Kết quả thực hiện phương án sử dụng đất cấp tỉnh**

(Kèm theo Báo cáo số ....../.... ngày.....tháng.....năm..... của .....)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích đến năm .... theo phương án quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm...		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(4)/(3)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>				
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>				
	Đất trồng cây hàng năm khác				
1.2	Đất trồng cây lâu năm				
1.3	Đất rừng phòng hộ				
1.4	Đất rừng đặc dụng				
1.5	Đất rừng sản xuất				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản				
1.7	Đất làm muối				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>				
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng				
2.2	Đất an ninh				
2.3	Đất khu công nghiệp				
2.4	Đất khu chế xuất				
2.5	Đất cụm công nghiệp				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh				

2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải				
2.13	Đất ở tại nông thôn				
2.14	Đất ở tại đô thị				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>				



Đơn vị báo cáo: UBND cấp huyện

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

**Biểu số 06: Kết quả giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất**

(Kèm theo Báo cáo số .../... ngày.....tháng.....năm..... của ... ..)

STT	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện KHSĐ hàng năm	Tổng cộng toàn tỉnh		Thẩm quyền cấp tỉnh		Thẩm quyền cấp huyện		Ghi chú
			Tổng số trường hợp	Diện tích (ha)	Số trường hợp	Diện tích (ha)	Số trường hợp	Diện tích (ha)	
<b>I</b>	<b>Giao đất không thu tiền sử dụng đất vào các mục đích (1+2)</b>		-	-	-	-	-	-	
1	Đất nông nghiệp								
2	Đất phi nông nghiệp								
<b>II</b>	<b>Giao đất có thu tiền sử dụng đất vào các mục đích (1+2)</b>		-	-	-	-	-	-	
1	Đất nông nghiệp								
	- Thông qua đấu giá								
	- Không qua đấu giá								
2	Đất phi nông nghiệp								
	- Thông qua đấu giá								
	- Không qua đấu giá								
<b>III</b>	<b>Cho thuê đất vào các mục đích (1+2)</b>		-	-	-	-	-	-	
1	Đất nông nghiệp								
	- Thông qua đấu giá								
	- Không qua đấu giá								
2	Đất phi nông nghiệp								
	- Thông qua đấu giá								
	- Không qua đấu giá								
<b>IV</b>	<b>Cho phép chuyển mục đích (1+2+....+8)</b>		-	-	-	-	-	-	
1	Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối;								
2	Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản nước mặn, đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản dưới hình thức ao, hồ, đầm;								

3	Chuyển đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang sử dụng vào mục đích khác trong nhóm đất nông nghiệp;								
4	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp;								
5	Chuyển đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất;								
6	Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở;								
7	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ;								
8	Chuyển đất thương mại, dịch vụ, đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.								

(Kèm theo Báo cáo số ...../.... ngày.....tháng.....năm... của .....)

[illegible]

**Biểu số 08: Kết quả thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**  
(Kèm theo Báo cáo số ...../..... ngày.....tháng.....năm...của .....)

STT	Đơn vị thực hiện	Kết quả thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ														Kết quả tái định cư				Số lao động được chuyển đổi nghề nghiệp	Ghi chú
		Diện tích đất thu hồi (ha)						Đối tượng bị thu hồi				Bồi thường		Hỗ trợ		Số hộ phải TĐC	Số hộ đã bố trí TĐC	Tỷ lệ (%)			
		Đất nông nghiệp (ha)			Đất phi nông nghiệp (ha)	Đất chưa sử dụng (ha)	Tổ chức		Hộ, cá nhân		Bằng đất		Bằng tiền		Số đất tương				Số tiền (triệu đồng)		
		Tổng số (ha)	Tổng đất nông nghiệp	Trong đó			Số tổ chức	Diện tích (ha)	Số hộ, cá nhân	Diện tích (ha)	Số đất tương	Diện tích (ha)	Số đất tương	Số tiền (triệu đồng)							
				Đất trồng lúa																Đất rừng phòng hộ	
I	Cấp tỉnh (**)																				
1	Trung tâm PT(QĐ)																				
2	Ban GPMB tỉnh																				
3	Ban Quản lý KKT																				
4	Ban QL-ĐA NN & PTNT																				
5	Ban QL-ĐA CT																				
II	Cấp huyện (***)																				
1	Thành phố Quy Nhơn																				
2	Thị xã An Nhơn																				
3	Thị xã Hoài Nhơn																				
4	Huyện An Lão																				
5	Huyện Hoài An																				
6	Huyện Phù Cát																				
7	Huyện Phù Mỹ																				
8	Huyện Tây Sơn																				
9	Huyện Tuy Phước																				
10	Huyện Văn Canh																				
11	Huyện Vĩnh Thạnh																				
III	Tổng tính (I + II)																				

**Ghi chú:** Biểu này chỉ tổng hợp những trường hợp thu hồi đất để giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Điều 62 của Luật Đất đai

(\*\*): Tính theo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do UBND cấp tỉnh phê duyệt

(\*\*\*): Tính theo PABTHTTĐC do UBND cấp huyện phê duyệt

**Biểu 09: Tổng hợp kết quả đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký, cấp GCN và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính**  
(Kèm theo Báo cáo số .../... ngày ... tháng ... năm ... của ...)

[illegible]





VII	Huyện Phú Cát	68071,1028
1	T.T. Ngô Mây	760,29
2	Nà Cát Trinh	4838,93
3	Nà Cát Tân	2796,89
4	Nà Cát Tường	2895,32
5	Nà Cát Nhon	3865,37
6	Nà Cát Hưng	4110,87
7	Nà Cát Thắng	856,64
8	Nà Cát Chính	1174,15
9	Thị trấn Cát Tiến	1764,16
10	Nà Cát Hải	4395,79
11	Nà Cát Thành	4176,21
12	Nà Cát Khánh	3073,6128
13	Nà Cát Minh	2541,51
14	Nà Cát Tài	3881,76
15	Nà Cát Hạnh	4480,14
16	Nà Cát Hiệp	4225,87
17	Nà Cát Sơn	11376,31
18	Nà Cát Lâm	6857,28
VIII	Huyện Vĩnh Thạnh	71690,66
1	Nà Vĩnh Sơn	16865,57
2	Nà Vĩnh Hiệp	8336,86
3	Nà Vĩnh Quang	2459,18
4	T.T. Vĩnh Thạnh	939,6
5	Nà Vĩnh Thuận	3542,6
6	Nà Vĩnh Kim	16023,66
7	Nà Vĩnh Thịnh	5053,99
8	Nà Vĩnh Hòa	2933,27
9	Nà Vĩnh Hào	15535,93
IX	Huyện An Lão	69688,02
1	Nà An Hòa	4115,71
2	Nà An Tân	2327,07
3	Nà An Hưng	6618,97
4	Nà An Toàn	26274,91
5	Nà An Quang	5532,11
6	Nà An Nghĩa	3758,99
7	T.T. An Lão	1441,04
8	Nà An Trung	6854,19
9	Nà An Dũng	4247,42
10	Nà An Vinh	8517,61
X	Huyện Hoài Ân	75319,78
1	Nà An Mỹ	3135,15
2	Nà An Nghĩa	9774,05
3	Nà An Đức	2853,44
4	Nà An Hào Đông	3694,64
5	Nà An Hào Tây	2715,73
6	Nà An Hữu	3974,66
7	Nà An Phong	3131,45
8	Nà An Sơn	6246,38
9	Nà An Thành	1755,78
10	Nà An Tín	3185,86
11	Nà An Tường Đông	5073,51
12	Nà An Tường Tây	6242,75
13	Nà Bók Tới	10495,5
14	Nà Dūk Mang	12527,23

[illegible]

(Kèm theo Báo cáo số .../... ngày.....tháng.....năm..... của ... ..)

[illegible]

(Kèm theo Báo cáo số .../... ngày.....tháng.....năm..... của .....)

[illegible]

(Kèm theo Báo cáo số .../... ngày.....tháng.....năm..... của .....)

[illegible]

(Kèm theo Báo cáo số .../... ngày.....tháng.....năm..... của .....)

[illegible]



(Kèm theo Báo cáo số .../... ngày.....tháng.....năm..... của .....)

[illegible]



(Kèm theo Báo cáo số ...../..... ngày.....tháng.....năm..... của .....)

[illegible]

Đơn vị báo cáo: UBND cấp huyện  
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

**Biểu số 16: Tổng hợp về giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực**

(Kèm theo Báo cáo số ....../.... ngày.....tháng.....năm..... của .....)

STT	Số giấy phép	Ngày cấp	Loại khoáng sản	Tên đơn vị được cấp phép	Vị trí hành chính khu vực thăm dò	Diện tích thăm dò (ha, km2)	Ghi chú
I	Giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường						
1							
2							
..							
n							
II	Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố cấp						
1							
2							
..							
n							

(Kèm theo Báo cáo số .../... ngày.....tháng.....năm... của .....)

[illegible]

Đơn vị báo cáo: Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

**Biểu số 18: Tổng hợp về hoạt động khai thác khoáng sản**

(Kèm theo Báo cáo số .../... ngày...tháng...năm... của .....)

[illegible]

**Biểu mẫu số 19: Danh mục các công trình khai thác, sử dụng TNN phát sinh trong năm**

[illegible]

Đơn vị báo cáo: Cục Thuế tỉnh  
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

**Biểu mẫu số 20 : Tình hình thu tiền khai thác tài nguyên nước**

(Kèm theo Báo cáo số ...../.....ngày...tháng...năm...của Cục Thuế tỉnh)

STT	Loại giấy phép	Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, số thu trong năm báo cáo ( tỷ đồng)
1	Khai thác nước mặt, giấy phép đã xác định tiền cấp quyền	
2	Khai thác nước dưới đất, giấy phép đã xác định tiền cấp quyền	



(Kèm theo Báo cáo số ..... / ..... ngày ..... tháng...năm... của .....)

[illegible]

Đơn vị báo cáo: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

**Biểu số 22: Danh mục các nguồn thải lớn***(Kèm theo Báo cáo số ..... /..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của .....)***(Nguồn nước thải<sup>(1)</sup> theo quy định tại Khoản 20, Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày****13/5/2019; nguồn khí thải theo quy định tại Phụ lục I Mục III, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP)**

TT	Tên nguồn thải	Tên dự án	Tên cơ sở	Địa chỉ dự án	Loại hình hoạt động	Quyết định phê duyệt hồ sơ môi trường (Báo cáo ĐTM/KHBVM)	Tổng lượng nước thải	Tổng lượng khí thải	Đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động	Ghi chú
							<i>(m<sup>3</sup>/ngày đêm)</i>	<i>(m<sup>3</sup>/h)</i>		
1	Tên nguồn thải 1									
2	Tên nguồn thải 2									
3	Tên nguồn thải 3									
...	...									

Ghi chú:

<sup>(1)</sup> Nguồn nước thải lớn:

- Khu công nghiệp, cơ sở nằm trong khu công nghiệp nhưng được miễn trừ đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung;

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có quy mô xả thải từ 1.000 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) trở lên tính theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải;

- Cơ sở

sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 40/2019/NĐ-CP và có quy mô xả thải từ 500 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) trở lên tính theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải;

- Cơ sở xử lý chất thải nguy hại, cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung quy mô cấp tỉnh và cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất có phát sinh nước thải công nghiệp hoặc nước rỉ rác ra môi trường, thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Đơn vị báo cáo: Ban Quản lý Khu kinh tế, UBND cấp huyện

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

**Biểu số 23: Danh sách báo cáo ĐMC, ĐTM, Kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt/xác nhận**

(Kèm theo Báo cáo số ..... / ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của .....)

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực <sup>(1)</sup>	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt/Giấy xác nhận			Ghi chú
					Số	Ngày ký	Tên Cơ quan phê duyệt/xác nhận	
I	Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)							
1	.....							
2	.....							
II	Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)							
1	.....							
2	.....							
III	Kế hoạch bảo vệ môi trường							
1	.....							
2	.....							

Ghi chú: <sup>(1)</sup> Ghi theo Nhóm các dự án được quy định tại Phụ lục II, mục I ban hành kèm theo Thông tư số 40/2019/TT-BTNMT ngày 13/5/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị báo cáo: Các sở, ban, ngành

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

**Biểu số 24: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về môi trường cấp tỉnh**

(Kèm theo Báo cáo số ...../..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của .....)

STT	Chỉ số	Kết quả thực hiện trong năm			Đơn vị chủ trì thực hiện	Ghi chú
1	Tỷ lệ đô thị (loại IV trở lên) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	1a: Ghi số lượng đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung (đô thị)	1b: Ghi tổng số đô thị loại IV trở lên (đô thị)	Ghi kết quả $1a/1b \times 100 (\%)$	Sở Xây dựng	
2	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị (loại IV trở lên) được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	2a: Ghi khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn môi trường ( $m^3$ )	2b: Ghi khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên phát sinh ( $m^3$ )	Ghi kết quả $2a/2b \times 100 (\%)$	Sở Xây dựng	
3	Số lượng, tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	3a: Ghi số lượng hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu (hộ)	3b: Ghi số lượng hộ gia đình nông thôn (hộ)	Ghi kết quả $3a/3b \times 100 (\%)$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
4	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung	4a: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung (khu)	4b: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (khu)	Ghi kết quả $4a/4b \times 100 (\%)$	Ban Quản lý Khu kinh tế	
5	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	5a: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (khu)	5b: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (khu)	Ghi kết quả $5a/5b \times 100 (\%)$	Ban Quản lý Khu kinh tế	

6	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục chất lượng môi trường không khí xung quanh	<i>Ghi số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục chất lượng môi trường không khí xung quanh (trạm)</i>		-	Sở Tài nguyên và Môi trường	
7	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	<i>7a: Ghi số lượng cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung (cụm)</i>	<i>7b: Ghi số lượng cụm công nghiệp (khu)</i>	<i>Ghi kết quả 7a/7b x 100 (%)</i>	Sở Tài nguyên và Môi trường	
8	Tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế	<i>8a: Ghi số lượng các cơ sở y tế (gồm phòng khám đa khoa, trung tâm y tế, bệnh viện) có hệ thống xử lý nước thải y tế (cơ sở)</i>	<i>8b: Ghi số lượng các cơ sở y tế, bao gồm phòng khám đa khoa, trung tâm y tế, bệnh viện (cơ sở)</i>	<i>Ghi kết quả 8a/8b x 100 (%)</i>	Sở Y tế	
9	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	<i>9a: Ghi số lượng bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh theo quy hoạch đang hoạt động (bãi)</i>	<i>9b: Ghi số lượng bãi chôn lấp chất thải rắn theo quy hoạch đang hoạt động (bãi)</i>	<i>Ghi kết quả 9a/9b x 100 (%)</i>	Sở Tài nguyên và Môi trường	
10	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để	<i>10a: Ghi số lượng cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã hoàn thành biện pháp xử lý triệt để (cơ sở)</i>	<i>10b: Ghi số lượng cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (cơ sở)</i>	<i>Ghi kết quả 10a/10b x 100 (%)</i>	Sở Tài nguyên và Môi trường	
11	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý	<i>11a: Ghi số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý (khu)</i>	<i>11b: Ghi số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu (khu)</i>	<i>Ghi kết quả 11a/11b x 100 (%)</i>	Sở Tài nguyên và Môi trường	
12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	<i>12a: Ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh (tấn)</i>	<i>12b: Ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh (tấn)</i>	<i>Ghi kết quả 12a/12b x 100 (%)</i>	Sở Xây dựng	
13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	<i>13a: Ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh (tấn)</i>	<i>13b: Ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn phát sinh (tấn)</i>	<i>Ghi kết quả 13a/13b x 100 (%)</i>	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

14	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	14a1: Ghi khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (tấn)	14b1: Ghi khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)	Ghi kết quả 14a/14b x 100 (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường	
	Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	14a2: Ghi khối lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (tấn)	14b2: Ghi khối lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phát sinh (tấn)	Ghi kết quả 14a/14b x 100 (%)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
15	Số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại	Ghi số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại được cơ quan có thẩm quyền cấp phép (Cơ sở)	-	-	Sở Tài nguyên và Môi trường	
16	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	16a: Ghi tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch (người)	16b: Ghi tổng dân số đô thị (người)	Ghi kết quả 16a/16b x 100 (%)	Sở Xây dựng	
17	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	17a: Ghi tổng dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh (người)	17b: Tổng dân số nông thôn (người)	Ghi kết quả 17a/17b x 100 (%)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
18	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	18a: Ghi tổng số hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu (hộ)	18b: Ghi tổng số hộ gia đình nông thôn (hộ)	Ghi kết quả 18a/18b x 100 (%)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
19	Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	Ghi số lượng các khu bảo tồn thiên nhiên (khu)	Ghi tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (ha)	-	Sở Tài nguyên và Môi trường	
20	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Ghi số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (loài)	Cụ thể tên loài	-	Sở Tài nguyên và Môi trường	
21	Tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	21a: Ghi số lượng cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường (người)	21b: Ghi tổng số dân (triệu người)	Ghi kết quả 21a/21b x 100 (%)	Sở Nội vụ	

22	Tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	22a: Ghi tổng số chi ngân sách nhà nước cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (tỷ đồng)	22b: Ghi tổng số chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng)	Ghi kết quả $22a/22b \times 100 (\%)$	Sở Tài chính	
----	--	---	---	--	--------------	--

Đơn vị báo cáo: UBND cấp huyện

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

**Biểu 25: Hiện trạng mốc đo đạc cơ sở**

(Kèm theo Báo cáo số .../.../... ngày .... tháng ... năm .... của ...)

STT	Tình trạng mốc	Số lượng	Số hiệu mốc	Nguyên nhân
1	2	3	4	5
1	Tổng số mốc			
2	Số mốc đã bị mất, hư hỏng			
3	Số lượt mốc đã được sử dụng			



Đơn vị báo cáo: UBND cấp huyện

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

**Biểu 26: Tổng hợp thông tin, tư liệu đo đạc bản đồ**

(Kèm theo Báo cáo số ...../..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của .....)

TT	Danh mục tư liệu chuyên ngành, chuyên dụng	Đơn vị tính	Khối lượng	Nơi lưu trữ sản phẩm
1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>Hệ thống điểm đo đạc cơ sở chuyên dụng</b>	điểm	216	
<b>II</b>	<b>Hệ thống bản đồ địa chính</b>			
1	Tỷ lệ 1/200	ha		
2	Tỷ lệ 1/500	ha		
3	Tỷ lệ 1/1.000	ha		
4	Tỷ lệ 1/2.000	ha		
5	Tỷ lệ 1/5.000	ha		
<b>III</b>	<b>Hệ thống bản đồ chuyên dụng</b>			
1	Bản đồ hành chính cấp huyện	Huyện		
2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	xã, huyện, tỉnh		
3	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất	xã, huyện, tỉnh		
4	Bản đồ địa giới hành chính	xã, huyện, tỉnh		
5	Bản đồ chuyên dụng khác			
<b>IV</b>	<b>Cơ sở dữ liệu đo đạc bản đồ</b>			
1	Dữ liệu nền			
2	Phần mềm sử dụng			

Đơn vị tổng hợp: Sở Tài nguyên và Môi trường

**Biểu mẫu số 27: Kết quả giao khu vực biển và cấp phép nhận chìm ở biển**

STT	Loại quyết định/giấy phép	Số lượng quyết định/giấy phép	Diện tích (ha)
1	Giao khu vực biển		
2	Cấp phép nhận chìm		

Đơn vị báo cáo: UBND cấp huyện

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

**Biểu mẫu số 28: Kết quả giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản***(Kèm theo Báo cáo số .../.../... ngày ... tháng ... năm ... của ...)*

STT	Loại quyết định	Số lượng quyết định	Diện tích (ha)
1	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Thủy sản		